



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY



Trụ sở chính: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 04. 6251 0008 - **Fax:** 04. 6251 1327

Email: thanglongtdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.vn

Website: www.kiemtoantaichinh.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Cho năm tài chính 2011 kết thúc ngày 31/12/2011

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
2	Báo cáo kiểm toán	03
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	04 - 06
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	07
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	08
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	09 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 02 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty con và công ty liên kết**Công ty con**

Công ty CP FLC GolfNet

Công ty TNHH Hải Châu

Công ty CP Đào tạo Golf VPGA

Công ty CP Đại lý thuế FLC

Công ty CP FLC Media

Địa chỉ

Lô X3, tổ 14, Cầu Diễn, Từ Liêm, Hà Nội

Số nhà 402, đường Mê Linh, Khai Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

B28 – BT5, khu đô thị Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tầng 3, biệt thự A38, phố Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Lô B10 – BT3, khu đô thị Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Chứng khoán FLC

Công ty CP FLC Golf & Resort

Địa chỉ

Tầng 6, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Lô B10 – BT3, khu đô thị Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**Hội đồng quản trị**

Ông Trịnh Văn Quyết

Ông Lê Đình Vinh

Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Doãn Văn Phương

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Doãn Văn Phương

Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Nguyễn Thanh Bình

Bà Trần Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011

Miễn nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011

Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh Miền Nam
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội
C14, Quang Trung, phường 11
Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP.HCM
Số 42 Trần Tống, TP.Đà Nẵng
Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008
-Tel: (08)3 589 7462
-Tel: (08)3 848 0763
-Tel: (0511)3 651 818
-Tel: (025)3 718 545
-Fax: (04)6 251 1327
-Fax: (08)3 589 7464
-Fax: (08)3 526 7187
-Fax: (0511)3 651 868
-Fax: (025)3 716 264

Số: 668.../2012/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được lập ngày 14/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN



Tổng Giám đốc

TU QUỲNH HẠNH

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0313/KTV

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2012

Kiểm toán viên

LƯU ANH TUẤN

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		72.958.271.605	160.701.751.466
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	185.710.033	2.600.681.790
111	1. Tiền		185.710.033	2.600.681.790
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	2.200.000.000	128.168.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.200.000.000	128.170.480.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(2.480.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.951.720.145	24.426.544.257
131	1. Phải thu khách hàng		63.518.263.108	10.503.823.257
132	2. Trả trước cho người bán		1.936.394.026	154.455.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.392.413.009	8.774.666.000
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	104.650.002	4.993.600.000
140	IV. Hàng tồn kho	V.04	878.845.118	-
141	1. Hàng tồn kho		878.845.118	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.741.996.309	5.506.525.419
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		399.373.687	588.297.119
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		510.708.945	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	831.913.677	4.918.228.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		297.249.952.051	113.142.050.271
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		8.365.852.130	1.900.563.634
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	7.730.532.592	1.889.563.634
222	- Nguyên giá		8.777.307.657	2.105.939.931
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.046.775.065)	(216.376.297)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	635.319.538	11.000.000
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		285.897.516.288	110.679.957.869
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.08	129.191.000.000	112.991.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.09	159.000.000.000	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.10	(2.293.483.712)	(2.311.042.131)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.986.583.633	561.528.768
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2.783.086.121	358.031.256
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.12	203.497.512	203.497.512
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		370.208.223.656	273.843.801.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			149.477.067.587	53.274.463.557
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		147.639.861.812	53.274.463.557
310	I. Nợ ngắn hạn		65.746.000.000	908.886.510
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	63.671.803.119	742.049.603
312	2. Phải trả người bán		302.692.000	-
313	3. Người mua trả tiền trước		4.440.412.120	2.768.703.390
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	687.740.860	1.778.435.952
315	5. Phải trả người lao động		145.442.908	7.415.300
316	6. Chi phí phải trả		-	38.800.200.000
317	7. Phải trả nội bộ	V.15	12.178.328.955	8.196.377.884
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		467.441.850	72.394.918
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		1.837.205.775	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	1.508.000.000	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		329.205.775	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		220.731.156.069	220.569.338.180
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	220.731.156.069	220.569.338.180
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	170.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.000.000.000	42.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.028.264.228	77.794.918
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		658.411.551	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		368.103.234	38.897.459
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.676.377.056	8.452.645.803
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>370.208.223.656</u>	<u>273.843.801.737</u>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Ngô Thị Nguyên Ngọc

Kế toán trưởng



Dương Minh Thông

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2012
Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	131.762.261.964	57.539.012.332
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.18	-	25.429.483.035
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	131.762.261.964	32.109.529.297
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.19	123.731.672.463	16.877.477.343
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.030.589.501	15.232.051.954
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	28.937.396.948	4.618.266.121
22	7. Chi phí tài chính	VI.21	10.056.214.016	3.039.447.330
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.892.208.290	200.200.000
24	8. Chi phí bán hàng		79.116.977	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.706.821.078	6.344.860.702
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.125.834.378	10.466.010.043
31	11. Thu nhập khác		170.504.704	293.775.700
32	12. Chi phí khác		190.597.760	200.873.845
40	13. Lợi nhuận khác		(20.093.056)	92.901.855
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.105.741.322	10.558.911.898
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.22	4.319.670.726	2.689.727.975
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.786.070.596	7.869.183.923

Người lập biểu



Ngô Thị Nguyên Ngọc

Kế toán trưởng



Dương Minh Thông

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc




Đoàn Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

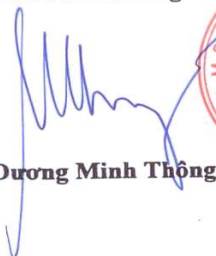
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		17.105.741.322	10.558.911.898
	1. Lợi nhuận trước thuế			
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		830.398.768	216.376.297
03	- Các khoản dự phòng		(20.038.419)	2.313.522.131
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.919.838.529)	(4.618.266.121)
06	- Chi phí lãi vay		9.892.208.290	200.200.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.111.528.568)	8.670.744.205
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(53.014.439.851)	(11.615.405.257)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(878.854.118)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		70.193.434.660	49.476.820.811
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		138.027.608	3.517.946.692
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.653.757.437)	(246.490.060)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.264.642.562	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.659.175.287)	(5.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.278.349.569	49.798.216.391
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.295.687.264)	(2.116.939.931)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(128.170.480.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		125.970.480.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(175.200.000.000)	(112.991.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.286.972.448	1.057.127.121
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.238.234.816)	(242.221.292.810)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	194.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		66.345.113.490	908.886.510
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(38.800.200.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.544.913.490	194.908.886.510
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.414.971.757)	2.485.810.091
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.600.681.790	114.871.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		185.710.033	2.600.681.790

Người lập biểu



Ngô Thị Nguyên Ngọc

Kế toán trưởng



Dương Minh Thông

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 02 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty là: 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Các công ty, tổ chức	2.964.343	29.643.430.000	17,44
Các cá nhân	14.035.657	140.356.570.000	82,56
Cộng	17.000.000	170.000.000.000	100,00

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.**3. Ngành, nghề kinh doanh**

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác nhau liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Buôn bán máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác vùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ. Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự. Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không đo ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi có được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh ...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	$\frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$
--	---	---	---	------------------------	---	--

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	$\frac{\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường}}$
--	---	--	---	--

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2011 là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	56.839.390	1.887.001.286
Tiền gửi ngân hàng	128.870.643	713.680.504
Cộng	185.710.033	2.600.681.790

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		2.200.000.000		2.870.480.000
- Cổ phiếu SD9	-	-	20.000	454.480.000
- Cổ phiếu PVX	-	-	10.000	216.000.000
- Cổ phiếu C.ty CP Cavico XD Thủy điện	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	125.300.000.000
- Đầu tư vào C.ty TNHH TM & Dịch vụ Công nghệ cao B&T	-	-	-	4.800.000.000
- C.ty CP Đầu tư Tài chính Ninh Bắc (*)	-	-	-	120.500.000.000
Cộng		2.200.000.000		128.170.480.000

(*) Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Ninh Bắc (nay là Công ty Cổ phần FLC Land) vay với thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất 1.7%/tháng. Khoản vay đã được tắt toán và thu hồi trong năm 2011.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác	104.650.002	4.993.600.000
- Công ty Cổ phần FLC Land	-	3.474.750.000
- Doãn Văn Phương	-	600.000.000
- Công ty Chứng khoán Thăng Long	-	918.850.000
- Nguyễn Thị Hồng Dung	104.650.002	-
	104.650.002	4.993.600.000

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng hóa	878.845.118	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	878.845.118	-

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
		-	-
Tạm ứng		831.913.677	4.918.228.300
Cộng		<u>831.913.677</u>	<u>4.918.228.300</u>

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	1.879.042.995	186.854.636	40.042.300	2.105.939.931
Số tăng trong năm	-	6.517.885.909	207.991.817	-	6.725.877.726
- Mua trong năm	-	6.517.885.909	207.991.817	-	6.725.877.726
Số giảm trong năm	-	-	54.510.000	-	54.510.000
- Chuyển sang BĐS đ.tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	54.510.000	-	54.510.000
Số dư cuối năm	-	8.396.928.904	340.336.453	40.042.300	8.777.307.657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	163.209.656	41.026.280	12.140.361	216.376.297
Số tăng trong năm	-	761.350.997	55.700.339	13.347.432	830.398.768
- Khấu hao trong năm	-	761.350.997	55.700.339	13.347.432	830.398.768
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	924.560.653	96.726.619	25.487.793	1.046.775.065
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	1.715.833.339	145.828.356	27.901.939	1.889.563.634
Tại ngày cuối năm	-	7.472.368.251	243.609.834	14.554.507	7.730.532.592

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	635.319.538	11.000.000
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Thăm dò khoáng sản	440.359.811	11.000.000
- Dự án Mễ Trì	38.959.727	-
- Văn phòng FLC	156.000.000	-
Cộng	<u>635.319.538</u>	<u>11.000.000</u>

8 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty kiểm soát 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con như sau:

TT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần FLC GolfNet	6/8/2010	Hà Nội	98	98	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Hải Châu	5/11/2010	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	Sản xuất, dịch vụ, thương mại
3	Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VP GA	4/1/2010	Hà Nội	91,67	91,67	Dịch vụ, thương mại
4	Công ty Cổ phần Đại lý Thuế FLC	3/28/2011	Hà Nội	72	72	Dịch vụ, tư vấn
5	Công ty Cổ phần FLC Media	12/7/2011	Hà Nội	90	90	Dịch vụ, thương mại

Số tiền đầu tư vào các công ty con như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần FLC GolfNet	16.900.000.000	16.900.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	93.341.000.000	93.341.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VPGA	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Thuế FLC	7.200.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Media	9.000.000.000	-
Cộng	129.191.000.000	112.991.000.000

9 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 2 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết như sau:

TT	Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	135.000	Hà Nội	37,04	37,04	Kinh doanh chứng khoán
2	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38	49,38	Dịch vụ, thương mại

Số dư chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	79.000.000.000	-
Cộng	159.000.000.000	-

8 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty kiểm soát 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con như sau:

TT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần FLC GolfNet	6/8/2010	Hà Nội	98	98	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Hải Châu	5/11/2010	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	Sản xuất, dịch vụ, thương mại
3	Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VP GA	4/1/2010	Hà Nội	91,67	91,67	Dịch vụ, thương mại
4	Công ty Cổ phần Đại lý Thuế FLC	3/28/2011	Hà Nội	72	72	Dịch vụ, tư vấn
5	Công ty Cổ phần FLC Media	12/7/2011	Hà Nội	90	90	Dịch vụ, thương mại

Số tiền đầu tư vào các công ty con như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần FLC GolfNet	16.900.000.000	16.900.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	93.341.000.000	93.341.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VPGA	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Thuế FLC	7.200.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Media	9.000.000.000	-
Cộng	129.191.000.000	112.991.000.000

9 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 2 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết như sau:

TT	Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	135.000	Hà Nội	37,04	37,04	Kinh doanh chứng khoán
2	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38	49,38	Dịch vụ, thương mại

Số dư chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	79.000.000.000	-
Cộng	159.000.000.000	-

10 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần FLC GolfNet	1.747.300.067	316.107.694
Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VP GA	151.448.007	-
Công ty CP Đại Lý thuế FLC	394.735.638	-
Công ty TNHH Hải Châu	-	1.994.934.437
Cộng	2.293.483.712	2.311.042.131

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo, tổ chức sự kiện	2.652.792.147	-
Công cụ dụng cụ	130.293.974	358.031.256
Cộng	2.783.086.121	358.031.256

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	203.497.512	203.497.512
Cộng	203.497.512	203.497.512

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	65.746.000.000	908.886.510
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	-	908.886.510
- Công ty Cổ phần FLC Land (*)	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần ĐTTC & Địa ốc FLC (*)	45.500.000.000	-
- Ngân hàng VIB - CN Đống Đa	246.000.000	-
Cộng	65.746.000.000	908.886.510

(*) Khoản đi vay không có tài sản thế chấp với thời hạn vay 03 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay 1%/tháng. Hình thức giao dịch bằng tiền mặt.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	51.397.245
Thuế xuất, nhập khẩu	17.059.063	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.274.170.726	2.608.257.437
Thuế thu nhập cá nhân	149.182.331	109.048.708
Cộng	4.440.412.120	2.768.703.390

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	86.902.210	53.819.379
Bảo hiểm xã hội	175.257.345	34.106.845
Các khoản phải trả, phải nộp khác (cổ tức)	11.916.169.400	8.108.451.660
Cộng	12.178.328.955	8.196.377.884

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	1.508.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Đồng Đa	1.508.000.000	-
Cộng	1.508.000.000	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	-	-	-	777.949.175
Tăng vốn trong năm trước	152.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.869.183.923
Giảm khác	-	-	-	-	194.487.295
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	8.452.645.803
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	3.950.469.310	329.205.775	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.786.070.596
Giảm khác	-	-	-	-	17.562.339.343
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	42.000.000.000	4.028.264.228	368.103.234	3.676.377.056

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của các cổ đông	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ	62.000.000.000	36%	62.800.000.000	37%
- Do thể nhân nắm giữ	108.000.000.000	64%	107.200.000.000	63%
Cộng	170.000.000.000		170.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	170.000.000.000	18.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	152.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	125.872.298.424	39.999.075.996
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.889.963.540	17.539.936.336
Cộng	131.762.261.964	57.539.012.332

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	25.429.483.035
Cộng	-	25.429.483.035

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	125.872.298.424	14.569.592.961
Doanh thu thuần dịch vụ	5.889.963.540	17.539.936.336
Cộng	131.762.261.964	32.109.529.297

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	122.683.181.973	13.677.619.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.048.490.490	3.199.857.500
Cộng	123.731.672.463	16.877.477.343

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay (*)	28.937.396.948	4.618.266.121
Cộng	28.937.396.948	4.618.266.121

- (*) Thu nhập hoạt động tài chính trong năm 2011 chủ yếu phát sinh từ khoản lãi cho các cá nhân bên ngoài công ty vay với thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 2,25%/tháng và khoản lãi cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Ninh Bắc (nay là Công ty Cổ phần FLC Land) vay để phục vụ hoạt động kinh doanh với thời hạn vay 03 tháng theo từng kế ước nhận nợ, tài sản thế chấp: tín chấp, lãi suất từ 1%-1,7%/tháng. Hình thức giao dịch bằng tiền mặt.

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay (*)	9.892.208.290	200.200.000
Chi phí tài chính khác	164.005.726	2.839.247.330
Cộng	10.056.214.016	3.039.447.330

- (*) Chi phí tài chính phát sinh trong năm chủ yếu là khoản lãi vay từ khoản vay Công ty Cổ phần FLC Land, Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC theo như Thuyết minh số 13.

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.319.670.726	2.689.727.975
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	4.319.670.726	2.689.727.975

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23 . CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM

Ngày 09/09/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 487/QĐ-SGDHN chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty CP Tập đoàn FLC. Theo đó, Công ty được chấp thuận chính thức niêm yết 17 triệu cổ phiếu với tổng giá trị 170 tỷ đồng, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch chính thức tại HNX vào ngày 05/10/2011.

Công ty nắm quyền kiểm soát thêm 2 Công ty con là Công ty CP Đại lý Thuế FLC (chiếm tỷ lệ sở hữu 72%, tương ứng 7.200.000.000 VND, ngày kiểm soát từ 28/03/2011) và Công ty CP FLC Media (chiếm tỷ lệ sở hữu 90%, tương ứng 9.000.000.000 VND, ngày kiểm soát từ 07/12/2011).

24 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần FLC Land (cổ đông) đã nhượng lại toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty (5.200.000 CP, tương đương 52.000.000.000 VND). Công ty đã gửi Thông báo chuyển nhượng cổ phần tới Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Thông báo số 01/TB/FLC-2012 ngày 05/01/2012.

Theo Nghị quyết số 02/NQ/ĐHĐCĐ/FLC-2012 ngày 15/02/2012 của Đại hội đồng cổ đông – Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần FLC Land vào Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC. Việc sáp nhập được thực hiện theo phương thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC sẽ phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần FLC Land để hoán đổi lấy 100% tổng số cổ phần FLC Land.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần FLC Land	56.694.292.641	17.067.320.234
Công ty Luật TNHH SMIC	2.622.727.273	480.000.000
Thuế GTGT đầu ra của hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần FLC Land	5.669.429.265	1.706.732.023
Công ty Luật TNHH SMIC	262.272.727	48.000.000
Các khoản đã thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần FLC Land	68.016.629.558	10.218.880.000
Công ty Luật TNHH SMIC	1.518.000.000	-
Đặt cọc cho khách hàng		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	50.000.000.000
Thu hồi tiền đặt cọc		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	50.000.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	123.054.544
Công ty Luật TNHH SMIC	2.766.599.000	593.535.000
Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	12.305.454
Công ty Luật TNHH SMIC	276.659.900	59.353.500
Đã trả cho nhà cung cấp		
Công ty Luật TNHH SMIC	2.842.325.200	438.240.000
Cho vay có tính lãi		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	152.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	15.225.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golfnet	-	8.200.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	-	381.166.000
Thu lại gốc vay của các khoản vay có tính lãi		
Công ty Cổ phần FLC Land	120.500.000.000	31.500.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	15.225.000.000
Cho vay không tính lãi		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	30.000.000.000
Thu hồi gốc vay không tính lãi		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	30.000.000.000
Lãi cho vay phải thu trong kỳ		
Công ty Cổ phần FLC Land	6.327.750.000	3.474.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	225.000.000
Công ty Cổ phần FLC GolfNet	-	193.500.000
Lãi cho vay đã thu trong kỳ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	225.000.000
Công ty Cổ phần FLC Land	9.802.500.000	-
Vay ngắn hạn có tính lãi		
Công ty TNHH Hải Châu	-	38.600.000.000
Công ty Cổ phần FLC Land	84.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	252.000.000.000	-
Vay ngắn hạn khác, không tính lãi (*)		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	1.500.000.000
Ông Doãn Văn Phương	-	731.924.000
Hoàn trả gốc vay (*)		
Công ty TNHH Hải Châu	-	-
Công ty Cổ phần FLC Land	38.500.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	232.000.000.000	-
Ông Doãn Văn Phương	-	1.331.924.000
Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH Hải Châu	-	200.200.000
Công ty Cổ phần FLC Land	3.718.915.323	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	7.099.032.257	-
Hoàn trả lãi vay (*)		
Công ty Cổ phần FLC Land	4.218.915.323	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	7.099.032.257	-
Đặt cọc để mua nhà (trả trước cho người bán)		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	117.445.000.000
Thu hồi tiền đặt cọc		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	126.695.000.000
Thu hộ tiền từ khách hàng mua nhà		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	44.158.695.700
Hoàn trả tiền thu hộ từ khách hàng mua nhà		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	37.045.419.700
Góp vốn điều lệ		
Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VP GA	-	2.750.000.000
Công ty CP đại lý thuế FLC	7.200.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Media	9.000.000.000	-
Công ty CP FLC golf & Resort	79.000.000.000	-
Nhận vốn góp		
Công ty Cổ phần FLC Land	-	52.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên		
Bà Trịnh Thị Minh Huế	-	4.522.580.000

Thu hồi tạm ứng từ nhân viên

Bà Trịnh Thị Minh Huế	-	11.903.830.000
-----------------------	---	----------------

Số dư với các bên liên quan:**Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)**

Công ty CP FLC Land	-	120.500.000.000
---------------------	---	-----------------

Phải thu khách hàng

Công ty CP FLC Land	2.902.264.605	8.555.172.257
---------------------	---------------	---------------

Công ty Luật TNHH SMIC	1.895.000.000	528.000.000
------------------------	---------------	-------------

Công ty CP FLC Media	29.745.100	-
----------------------	------------	---

Các khoản phải thu khác

Công ty CP FLC Land	-	3.474.750.000
---------------------	---	---------------

Ông Doãn Văn Phương	-	600.000.000
---------------------	---	-------------

Phải thu nội bộ ngắn hạn

Công ty Cổ phần FLC GolfNet	1.998.350.000	8.393.500.000
-----------------------------	---------------	---------------

Công ty TNHH Hải Châu	394.063.009	381.166.000
-----------------------	-------------	-------------

Tạm ứng cho nhân viên

Bà Trịnh Thị Minh Huế	-	1.618.750.000
-----------------------	---	---------------

Phải trả người bán

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
--------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	135.359.998
--	---	-------------

Công ty Luật TNHH SMIC	415.582.200	214.648.500
------------------------	-------------	-------------

Công ty CP FLC Land	1.372.887.500	-
---------------------	---------------	---

Phải trả nội bộ

Công ty TNHH Hải Châu	165.033.333	38.800.200.000
-----------------------	-------------	----------------

Công ty Cổ phần FLC GolfNet	58.676.500	-
-----------------------------	------------	---

Các khoản vay ngắn hạn

Công ty CP FLC Land	45.500.000.000	7.613.276.000
---------------------	----------------	---------------

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	20.000.000.000	-
--	----------------	---

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập biểu

Ngô Thị Nguyên Ngọc**Kế toán trưởng**

Dương Minh Thông

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc**Doãn Văn Phương**

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THẮNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Các chi nhánh, văn phòng đại diện:

- * **Chi nhánh Miền Nam**
C14, Quang Trung, phường 11,
quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
- * **Chi nhánh Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh**
Số 28 Đặng Tất, phường Tân Định,
quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- * **Chi nhánh Đà Nẵng**
Số 42 Trần Tổng, phường Thạc Gián,
quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
- * **Chi nhánh Lạng Sơn**
Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu,
phường Hoàng Văn Thụ, TP. Lạng Sơn
- * **VPĐD tại Bắc Kạn**
Tổ 9B, phường Đức Xuân,
thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
- * **VPĐD tại Lai Châu**
Tân Phong 1, phường Tân Phong,
thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu
- * **VPĐD tại Sơn La**
Đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 3,
phường Quyết Thắng, thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La
- * **VPĐD tại Cao Bằng**
Số 107 phố Cũ, phường Hợp Giang,
thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
- * **VPĐD tại Lào Cai**
Số nhà 37, đường Lê Thị Hồng Gấm,
phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
- * **VPĐD tại Yên Bái**
Số 34, đường Lý Thường Kiệt, phường Nguyễn Thái Học
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- * **VPĐD tại Sơn Tây, TP. Hà Nội**
Số nhà 125, tập thể 102 Trường Sĩ quan Pháo binh,
xã Thanh Mỹ, thị xã Sơn Tây, TP. Hà Nội
- * **VPĐD tại Ninh Bình**
Số 7, đường Lương Văn Thắng, phường Đông Thành,
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
- * **VPĐD tại Hải Dương**
Số 2/72, đường Bùi Thị Xuân, phường Lê Thanh Nghị
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- * **VPĐD tại Hưng Yên**
Số 1 Vũ Trọng Phụng, phường Hiến Nam,
thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
- * **VPĐD tại Quảng Nam**
Số 30A Hùng Vương, phường Hoà Thuận,
thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam